



**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
VIỆN KHOA HỌC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU**

**THÔNG BÁO
KHÍ TƯỢNG NÔNG NGHIỆP
THÁNG XII/2018**



HÀ NỘI, THÁNG I/2019

LỜI NÓI ĐẦU

Thông báo và Dự báo khí tượng nông nghiệp do Phòng Giám sát và Dự báo khí tượng nông nghiệp, Trung tâm Nghiên cứu khí tượng nông nghiệp, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu, soạn thảo và xuất bản hàng tháng.

Bản tin Thông báo và Dự báo khí tượng nông nghiệp được xây dựng trên cơ sở nguồn dữ liệu:

- 56 trạm khí tượng và 29 trạm khí tượng nông nghiệp do Trung tâm Khí tượng Thủy văn Quốc gia cung cấp;
- Bản tin Dự báo thời tiết tháng do Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Trung ương cung cấp;
- Bản tin Dự báo khí hậu (3 tháng) do Trung tâm Nghiên cứu Khí tượng - Khí hậu, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu cung cấp;
- Báo cáo tổng hợp tình hình sản xuất nông nghiệp hàng tháng ở các vùng sinh thái nông nghiệp do Trung tâm Thông tin, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cung cấp;
- Số liệu thống kê về diện tích, năng suất, sản lượng của các cây trồng chính do Tổng cục Thống kê cung cấp.

Mọi ý kiến đóng góp xin gửi về Trung tâm Nghiên cứu khí tượng nông nghiệp, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu.

Địa chỉ: 23/62 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: 024.37733372; 024.37733090-407

Fax: 024.38358626

Email: son.nguyenhong@imh.ac.vn;

Webside: <http://www.imh.ac.vn>



MỤC LỤC

	Trang
I. TÌNH HÌNH KHÍ TƯỢNG THÁNG XII/2018	1
1. Vùng Tây Bắc	1
2. Vùng Việt Bắc.....	2
3. Vùng Đông Bắc.....	4
4. Vùng Đồng bằng Bắc Bộ.....	5
5. Vùng Bắc Trung Bộ	6
6. Vùng Trung Trung Bộ	7
7. Vùng Nam Trung Bộ.....	8
8. Vùng Tây Nguyên	9
9. Vùng Nam Bộ	11
II. ẢNH HƯỞNG CỦA ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG ĐỐI VỚI SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRONG THÁNG XII/2018	12
III. DỰ BÁO KHÍ HẬU 3 THÁNG I - III/2019	16
V. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ.....	16
V. TÀI LIỆU THAM KHẢO	17

I. TÌNH HÌNH KHÍ TƯỢNG THÁNG XII/2018

Nền nhiệt độ không khí trung bình trong tháng XII/2018 tại các địa phương trong cả nước phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN ($1,5^{\circ}\text{C}$ đến $3,5^{\circ}\text{C}$) (hình 10).

Hầu hết các khu vực có lượng mưa xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 30mm đến 1080mm. (hình 11).

Tổng số giờ nắng tháng ở hầu hết các địa phương của nước ta phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN (từ -188 giờ đến -15 giờ). Độ ẩm không khí trung bình tháng ở hầu hết các địa phương trong cả nước có giá trị phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN (từ -7% đến 14%).

Chi tiết về diễn biến tình hình khí tượng tháng XII/2018 ở từng vùng của nước ta như sau:

1. Vùng Tây Bắc

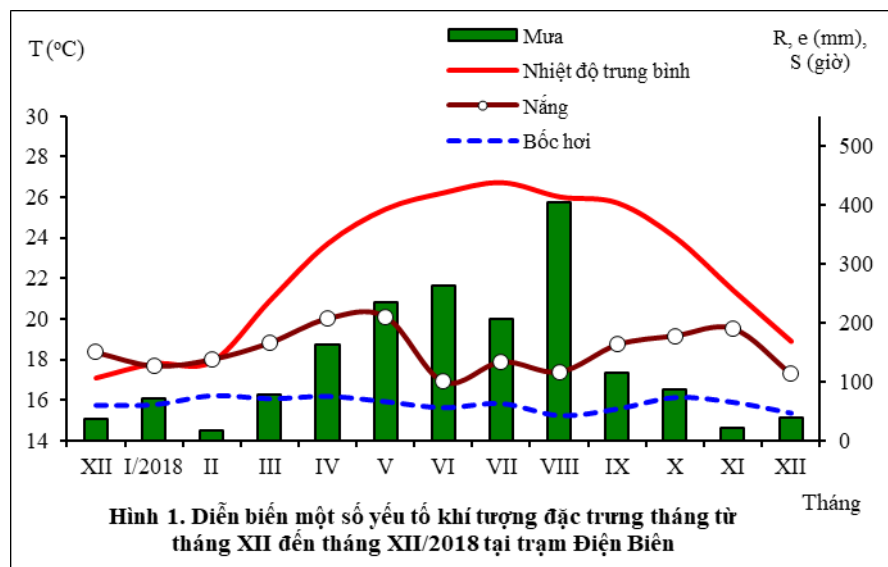
1.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ các khu vực thuộc vùng Tây Bắc ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ $1,5$ đến $3,1^{\circ}\text{C}$; với giá trị nhiệt độ trung bình tháng dao động từ $12,4^{\circ}\text{C}$ đến $19,9^{\circ}\text{C}$ (hình 10).

- Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình tháng phổ biến từ $9,8^{\circ}\text{C}$ đến $17,1^{\circ}\text{C}$, giá trị thấp nhất là $4,6^{\circ}\text{C}$ xảy ra vào ngày 30/XII tại Mộc Châu.

- Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng từ $16,09^{\circ}\text{C}$ đến $25,4^{\circ}\text{C}$, giá trị cao nhất là $33,2^{\circ}\text{C}$ xảy ra vào ngày 5/XII tại Yên Châu. Sự biến động của nhiệt độ không khí theo thời gian tại trạm đại diện cho vùng Tây Bắc (Điện Biên) được thể hiện trên hình 1.

1.2. Diễn biến về mưa



Hình 1. Diễn biến một số yếu tố khí tượng đặc trưng trung bình tháng từ tháng XII đến tháng XII/2018 tại trạm Điện Biên

- Tổng lượng mưa tháng XII/2018 ở khu vực Tây Bắc dao động phổ biến từ 15mm đến 106mm, cao nhất là 113mm tại Sơn Hồ. Lượng mưa ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 10mm đến 74mm.

- Lượng mưa ngày cao nhất phổ biến từ 7mm đến 33mm, cao nhất là 41mm xảy ra ngày 9/XII tại Tam Đường.

- Số ngày mưa trong tháng phổ biến từ 3 đến 13 ngày. Số ngày không mưa liên tục phổ biến từ 7 đến 17 ngày; số ngày mưa liên tục phổ biến từ 2 đến 7 ngày.

Biến trình lượng mưa tháng tại Điện Biên (đại diện cho vùng Tây Bắc) được thể hiện trên hình 1.

1.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

- Số giờ nắng tháng XII/2018 phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN từ -42 giờ đến -10 giờ; giá trị tổng số giờ nắng tháng phổ biến từ 73 giờ đến 146 giờ (hình 12).

- Độ ẩm không khí trung bình tháng XII/2018 dao động từ 72% đến 92%, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN từ -7% đến 11%. Độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 35% xảy ra vào ngày 25/XII tại Cò Nòi.

- Tổng lượng bốc hơi tháng XII/2018 có giá trị phổ biến từ 32mm đến 73mm. Lượng bốc hơi tháng ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị lượng mưa (-81mm đến 39mm). Lượng bốc hơi ngày cao nhất ở các nơi đo được phổ biến từ 2-6mm.

1.4. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Mưa phùn xuất hiện 6 ngày tại Mộc Châu
- Đông xuất hiện ở một số khu vực từ 1 đến 2 ngày

2. Vùng Việt Bắc

2.1. Diễn biến nhiệt độ

- Nền nhiệt độ không khí tháng XIII/2018 vùng Việt Bắc ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN (1,3⁰C đến 2,7⁰C) (hình 10). Diễn biến nhiệt độ không khí trung bình tháng theo thời gian tại Việt Trì được thể hiện trên hình 2;

- Giá trị nhiệt độ không khí trung bình tháng phổ biến từ 11,6⁰C đến 19,8⁰C

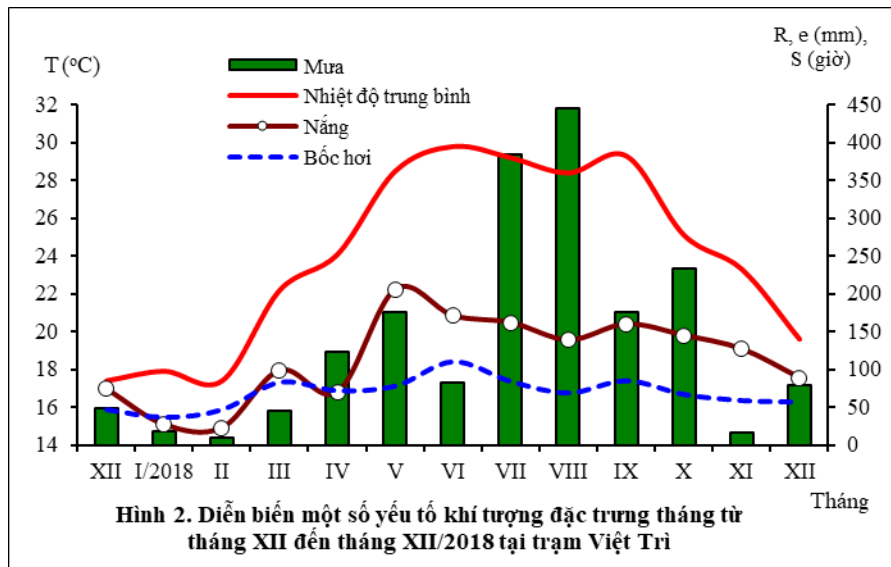
- Giá trị nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình từ 9,3⁰C đến 17,4⁰C, nhiệt độ không khí thấp nhất là 3,0⁰C xảy ra vào ngày 30/XII tại Sapa.

- Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình từ 14,6⁰C đến 23,8⁰C, nhiệt độ

không khí cao nhất là 30,58⁰C xảy ra vào ngày 4/XII tại Chiêm Hóa.

2.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa tháng ở các địa phương trong vùng chủ yếu từ 17 mm đến 96mm; cao nhất là 11mm tại Sapa, lượng mưa phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 10mm đến 63mm. Diễn biến của tổng



Hình 2. Diễn biến một số yếu tố khí tượng đặc trưng tháng từ tháng XII đến tháng XII/2018 tại trạm Việt Trì

lượng mưa tháng ở trạm Việt Trì (đại diện cho vùng Việt Bắc) được thể hiện trên hình 2.

- Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 6mm đến 36mm. Số ngày mưa trong tháng dao động phổ biến từ 3 – 25 ngày. Số ngày mưa liên tục phổ biến từ 3 đến 13 ngày. Số ngày không mưa liên tục phổ biến từ 3 đến 16 ngày.

2.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

Tổng số giờ nắng tháng XII/2018 ở các nơi thuộc Việt Bắc có giá trị phổ biến từ 62 giờ đến 131 giờ, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN (-48 giờ đến -10 giờ) (hình 12).

- Độ ẩm không khí trung bình tháng XII/2018 phổ biến từ 80 đến 91%; phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN (-3% đến 7%). Độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 39%, xảy ra vào ngày 18/XII tại Thái Nguyên.

- Lượng bốc hơi tháng ở các nơi trong vùng có giá trị phổ biến từ 61mm đến 69mm, và có giá trị ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị lượng mưa (-67mm đến 45mm). Lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 2mm đến 6mm.

2.4. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Mưa phùn xuất hiện ở một số khu vực từ 2 – 9 ngày.
- Đông xảy ra 1 ngày ở một số khu vực.

3. Vùng Đông Bắc

3.1. Diễn biến nhiệt độ

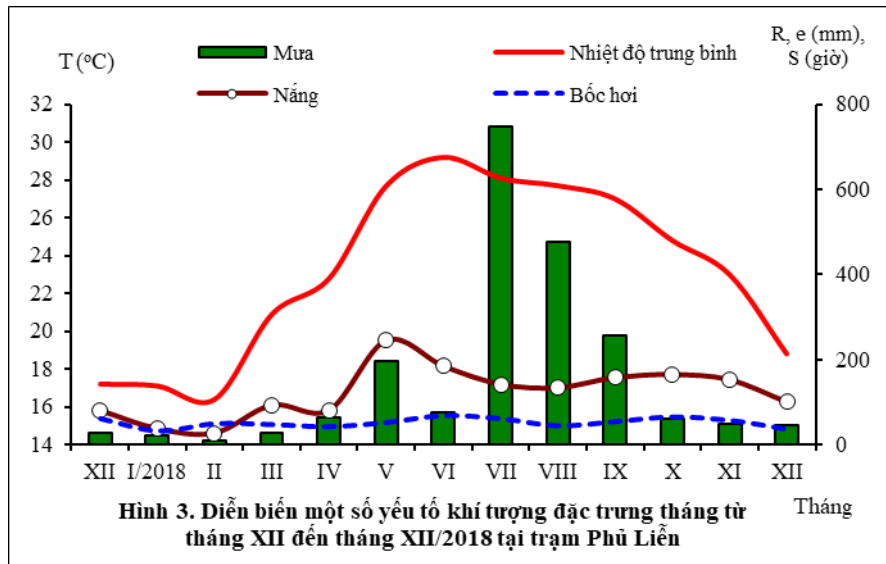
- Nhiệt độ không khí trung bình tháng ở các nơi trong vùng ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 0,6°C đến 2,0°C; có giá trị dao động từ 14,2°C đến 19,2°C (hình 10).

- Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình từ 18,1°C đến 23,0°C, giá trị nhiệt độ cao nhất là 33,0°C xảy ra vào các ngày 17/XII tại Uông Bí.

- Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình từ 12,0°C đến 17,0°C, giá trị nhiệt độ không khí thấp nhất là 3,5°C xảy ra vào ngày 30/XII tại Trùng Khánh. Biến trình nhiệt độ không khí trung bình tháng theo thời gian tại Phù Liễn được thể hiện trên hình 3.

3.2. Diễn biến về mưa

- Lượng mưa tháng XII/2018 dao động phổ biến từ 30mm đến 71mm, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 10mm đến 57mm) (hình 11). Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất dao động phổ biến từ 9 đến 32mm.



Hình 3. Diễn biến một số yếu tố khí tượng đặc trưng tháng từ tháng XII đến tháng XII/2018 tại trạm Phù Liễn

- Số ngày mưa trong tháng phổ biến từ 7 - 17 ngày; số ngày mưa liên tục phổ biến từ 2 đến 10 ngày; số ngày không mưa liên tục phổ biến từ 6 đến 15 ngày. Có thể thấy diễn biến theo thời gian của tổng lượng mưa tháng tại trạm đại diện cho vùng Đông Bắc (trạm Phù Liễn) ở hình 3.

3.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

- Số giờ nắng tháng XII/2018 đo được ở các nơi trong vùng ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN (-861 giờ đến -10 giờ) (hình 12) và phổ biến dao động trong khoảng từ 61 giờ đến 109 giờ.

- Độ ẩm không khí trung bình tháng XII/2018 ở các nơi dao động phổ biến từ 78 đến 93%, ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 3% đến 14%; giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 34% xảy ra vào ngày 17/XII tại Sơn

Động.

- Lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 31mm đến 65mm. Lượng bốc hơi các khu vực trong vùng phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị lượng mưa -33mm đến 32mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất từ 2 - 4mm (hình 14).

3.4. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Mưa phùn xuất hiện ở một số khu vực từ 1 - 8ngày.

4. Vùng Đồng bằng Bắc Bộ

4.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình tháng ở các nơi trong vùng có giá trị dao động từ 18,4⁰C đến 19,9⁰C, ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN (từ 0,7⁰C đến 2,1⁰C) (hình 10);

- Nhiệt độ không khí cao nhất

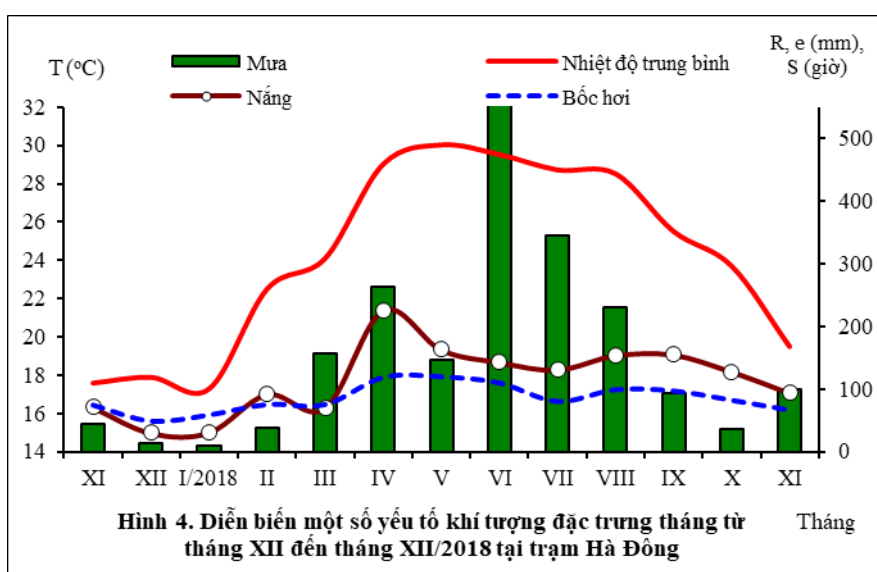
trung bình tháng từ 21,7⁰C đến 23,6⁰C, giá trị nhiệt độ không khí cao nhất là 31,0⁰C xảy ra vào ngày 4/XII tại Vĩnh Yên;

- Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình tháng ở các nơi từ 18,6⁰C đến 17,8⁰C, giá trị nhiệt độ không khí thấp nhất là 8,0⁰C xảy ra vào ngày 31/XII tại Hải Dương. Biến trình nhiệt độ không khí trung bình tại trạm Hà Đông được thể hiện trên hình 4.

4.2. Diễn biến về mưa

- Tổng lượng mưa tháng phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 33mm đến 82mm (hình 11) và có giá trị dao động phổ biến từ 53mm đến 100mm, ngoại trừ khu vực Nho Quan lượng mưa đạt 716mm và cao hơn TBNN 690mm.

- Lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 13 đến 34mm, cao nhất là 191mm xảy ra ngày 9/XII tại Nho Quan. Số ngày mưa trong tháng phổ biến từ 9 đến 15 ngày; số ngày mưa liên tục phổ biến từ 4 đến 10 ngày; số ngày không mưa liên tục phổ



Hình 4. Diễn biến một số yếu tố khí tượng đặc trưng tháng từ tháng XII đến tháng XII/2018 tại trạm Hà Đông

biến từ 1 đến 15 ngày. Biên trình tổng lượng mưa tháng tại trạm Hà Đông được thể hiện trên hình 4.

4.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

- Tổng số giờ nắng tháng XII/2018 ở các nơi trong vùng dao động từ 88 giờ đến 113 giờ; có giá trị ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN (từ -39 giờ đến -10 giờ, hình 12).

- Độ ẩm không khí trung bình tháng từ 79% đến 88%, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ (3% đến 8%) (hình 13); giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 38% xảy ra vào ngày 17/XII tại Hà Đông.

- Lượng bốc hơi vùng Đồng bằng Bắc Bộ phổ biến từ 42mm đến 66mm; lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 2 đến 4mm. Lượng bốc hơi tháng phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị lượng mưa tháng từ -658mm đến -10mm.

4.4. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Mưa phùn xuất hiện ở một số khu vực từ 1 – 5 ngày.

5. Vùng Bắc Trung Bộ

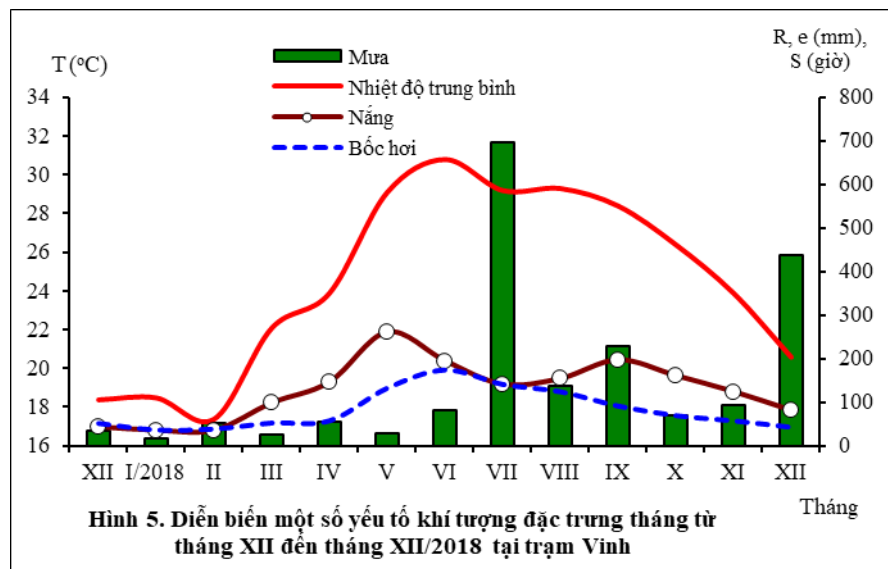
5.1. Diễn biến nhiệt độ

- Nhiệt độ không khí trung bình tháng ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 1,3⁰C đến 2,7⁰C) (hình 10) và có giá trị từ 19,0⁰C đến 20,8⁰C.

- Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng từ 22,9⁰C đến 24,8⁰C, giá trị nhiệt độ cao nhất là 32,0⁰C xảy ra vào ngày 21/XII tại Hội Xuân.

- Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình tháng từ 17,5⁰C đến 18,9⁰C, giá trị nhiệt độ không khí thấp nhất là 10,1⁰C xảy ra vào ngày 30/XII tại Yên Định. Biên trình nhiệt độ không khí trung bình tại Vinh được thể hiện trên hình 5.

5.2. Diễn biến về mưa



Hình 5. Diễn biến một số yếu tố khí tượng đặc trưng tháng từ tháng XII đến tháng XII/2018 tại trạm Vinh

- Trong tháng XII/2018, phần lớn các khu vực có lượng mưa phổ biến từ 25mm đến 436mm, cao nhất là 780mm. Tổng lượng mưa tháng xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 56mm đến 574mm (hình 11).

- Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 9 đến 218mm, cao nhất là 268mm và 287mm xảy ra vào ngày 8/XII tại Hà Tĩnh và Tây Hiếu.

- Số ngày mưa trong tháng phổ biến từ 9 - 19 ngày; số ngày mưa liên tục phổ biến từ 4 đến 12 ngày. Số ngày không mưa liên tục phổ biến từ 5 đến 15 ngày. Biến trình tổng lượng mưa tháng tại Vinh được thể hiện trên hình 5.

5.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

- Số giờ nắng trong tháng dao động phổ biến từ 39 đến 113 giờ, tổng số giờ nắng trong vùng phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN (từ -79 giờ đến -10 giờ, hình 12).

- Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến từ 85% đến 92%, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN (-2% đến 7%); giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 48% xảy ra vào ngày 17/XII tại Thanh Hóa

- Tổng lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 29mm đến 56mm, lượng bốc hơi ngày lớn nhất phổ biến từ 2 - 3mm. Lượng bốc hơi tháng phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị lượng mưa (-751mm đến -22mm).

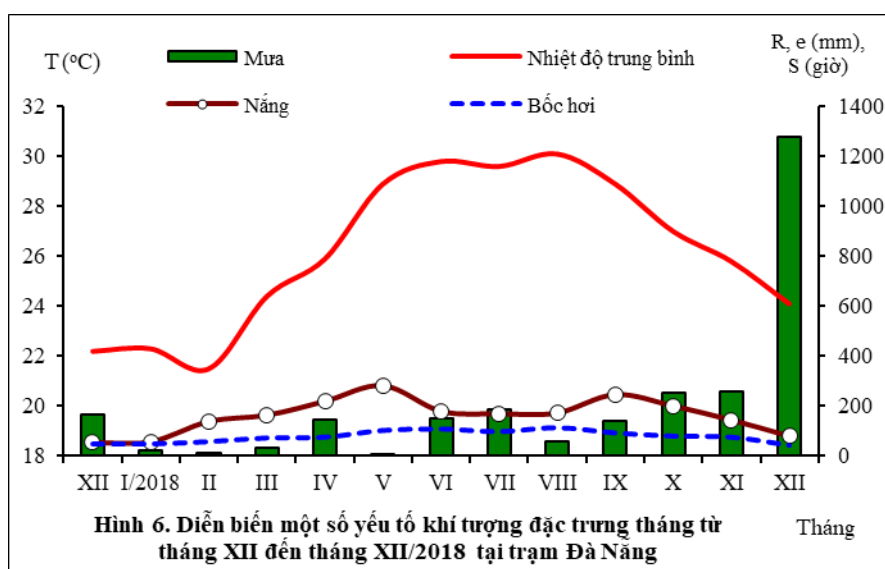
5.4. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Mưa phùn xuất hiện ở một số nơi từ 1 – 2 ngày.

6. Vùng Trung Trung Bộ

6.1. Diễn biến nhiệt độ

- Nhiệt độ không khí trung bình tháng XII/2018 từ 20,1⁰C đến 24,8⁰C, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN (1,6⁰C đến 3,4⁰C) (hình 10). Có thể thấy được biến trình nhiệt độ không khí trung bình tại trạm đại diện cho Trung Trung Bộ (Đà Nẵng) trên hình 6.



- Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng từ 22,9⁰C đến 27,9⁰C, giá trị nhiệt độ cao nhất là 32,0⁰C xảy ra vào ngày 3/XII tại Nam Đông.

- Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình tháng từ 17,9⁰C đến 22,9⁰C, giá trị nhiệt độ thấp nhất là 10,6⁰C xảy ra vào ngày 31/XII tại Tuyên Hóa.

6.2. Diễn biến về mưa

- Tổng lượng mưa trong tháng XII/2018 ở hầu hết các khu vực đều xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 179mm đến 1080mm. Lượng mưa ở Trung Trung Bộ dao động từ 141 – 1279mm, thấp nhất là 52mm xảy ra ở Khe Sanh.

- Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 38 mm đến 427mm, cao nhất là 635mm xảy ra 9/XII tại Đà Nẵng và thấp nhất là 7mm xảy ra ngày 28.XII tại Khe Sanh.

- Số ngày mưa trong tháng phổ biến từ 16 đến 25 ngày; số ngày mưa liên tục phổ biến từ 6 đến 16 ngày; số ngày không mưa liên tục phổ biến từ 4 đến 9 ngày. Có thể xem biến trình tổng lượng mưa tháng tại Đà Nẵng trên hình 6.

6.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

- Số giờ nắng trong tháng phổ biến từ 60 giờ đến 97 giờ. Phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN (-32 giờ đến -10 giờ) (Hình 12).

- Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến từ 87% đến 95%, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 3% đến 6%; giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 57% xảy ra vào ngày 2/XII tại Nam Đông.

- Tổng lượng bốc hơi tháng dao động phổ biến từ 19mm đến 49mm, lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 1 đến 38mm. Tổng lượng bốc hơi tháng phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị lượng mưa (-1236mm đến -14mm).

7. Vùng Nam Trung Bộ

7.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình tháng XIII/2018 từ 24,9⁰C đến 27,2⁰C, ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 1,9⁰C đến 2,5⁰C (hình 10).

- Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng từ 27,5⁰C đến 30,9⁰C giá trị nhiệt độ không khí cao nhất là 33,5⁰C xảy ra vào ngày 14/XII tại Phan Rang.

- Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình tháng từ 23,0⁰C đến 24,7⁰C, giá trị nhiệt độ không khí thấp nhất là 20,7⁰C, xảy ra vào ngày 19/XII tại Hoài Nhơn. Biến trình nhiệt độ không khí trung bình tại Nha Trang được thể hiện trên hình 7.

7.2. Diễn biến về mưa

- Trong tháng VIII/2018, ở hầu hết các khu vực lượng mưa dao động từ 208mm đến 483mm, cao nhất là 839mm xảy ra tại Hoài Nhơn và thấp nhất là 15mm xảy ra tại Phan Rang. Tổng lượng mưa tháng trong vùng phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN (từ 124mm đến 331mm). Diễn biến tổng lượng mưa tháng tại trạm Nha Trang được thể hiện trên hình 7.

- Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 15mm đến 89mm, cao nhất là 319mm xảy ra tại Hoài Nhơn ngày 10/XII.

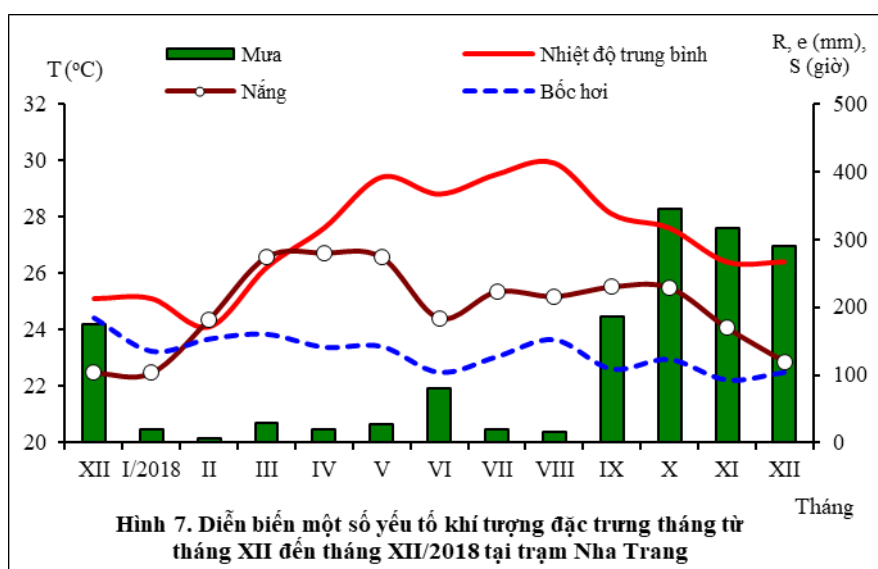
- Số ngày mưa trong tháng ở các địa phương phổ biến từ 4 đến 25 ngày; số ngày mưa liên tục phổ biến từ 2 đến 13 ngày; số ngày không mưa liên tục trong tháng phổ biến từ 4 đến 13 ngày.

7.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

- Tổng số giờ nắng tháng XII/2018 ở các nơi trong vùng phổ biến từ 97 giờ đến 191 giờ; số giờ nắng trong vùng phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN (-61 giờ đến 15 giờ);

- Độ ẩm không khí trung bình tháng từ 78% đến 91%, phổ biến ở mức xấp xỉ giá trị TBNN (hình 13); giá trị độ ẩm không khí thấp nhất là 50% xảy ra vào ngày 14/XII tại Phan Rang.

- Lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 43mm đến 111mm, lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 2 đến 7mm. Lượng bốc hơi các nơi trong vùng ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị lượng mưa (-430mm đến 96mm).



Hình 7. Diễn biến một số yếu tố khí tượng đặc trưng tháng từ tháng XII đến tháng XII/2018 tại trạm Nha Trang

8. Vùng Tây Nguyên

8.1. Diễn biến nhiệt độ

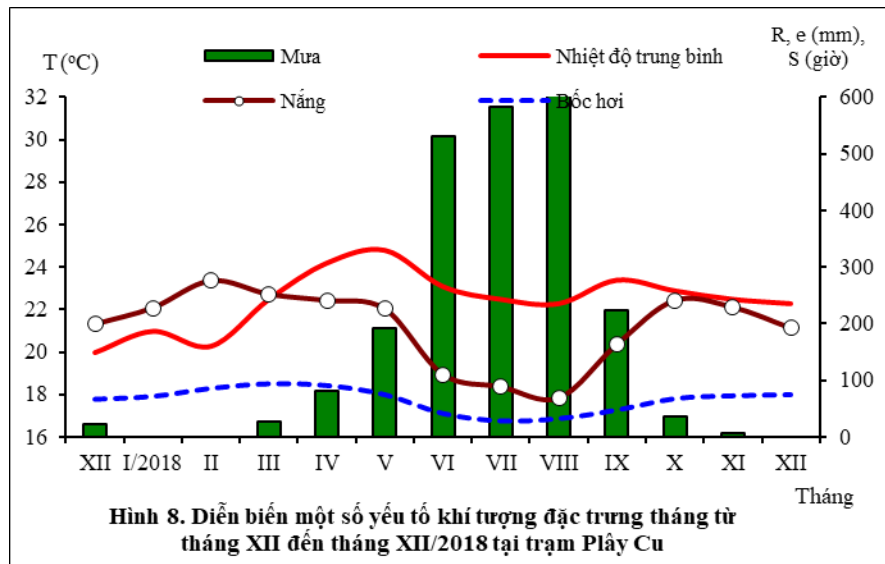
Giá trị nhiệt độ không khí trung bình tháng XII/2018 từ 17,8⁰C đến 25,0⁰C; phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 1,1⁰C đến 3,5⁰C (hình 10).

- Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình từ 22,0⁰C đến 29,7⁰C; giá trị nhiệt độ không khí cao nhất là 32,2⁰C xảy ra vào ngày 21/XII tại Kon Tum.

- Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình từ 15,3 đến 22,3⁰C, giá trị nhiệt độ không khí thấp nhất là 11,6⁰C xảy ra vào ngày 22/XII tại Đà Lạt. Có thể xem diễn biến nhiệt độ trung bình tháng ở trạm Plây Cu đại diện cho vùng Tây Nguyên trên hình 8.

8.2. Diễn biến về mưa

- Tổng lượng mưa tháng XII/2018 ở khu vực Tây Nguyên có lượng mưa 12 đến 196mm, cao nhất là 605mm xảy ra tại M'Drack. Một số khu vực lượng mưa dưới 10mm như Đắc Tô hoặc không có mưa như Pleiku, Kon Tum. Lượng mưa tháng phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN (từ 15mm đến 63mm).



Hình 8. Diễn biến một số yếu tố khí tượng đặc trưng tháng từ tháng XII đến tháng XII/2018 tại trạm Plây Cu

- Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 6mm đến 66mm, cao nhất là 274mm xảy ra ngày 15/XII tại M'Drack. Số ngày mưa các nơi trong vùng phổ biến từ 1 đến 21 ngày, trong đó số ngày mưa liên tục phổ biến từ 1 đến 13 ngày, số ngày không mưa liên tục phổ biến từ 4 đến 27 ngày. Diễn biến tổng lượng mưa tháng tại trạm Plây Cu được thể hiện trên hình 8.

8.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

- Tổng số giờ nắng tháng XII/2018 phổ biến từ 89 giờ đến 228 giờ. Phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN từ (-91 giờ đến -18 giờ) (hình 12).

- Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến ở mức xấp xỉ giá trị TBNN (hình 13), có giá trị phổ biến từ 72% đến 90%; độ ẩm không khí thấp nhất là 25% xảy ra vào ngày 22/XII tại Đà Lạt.

- Tổng lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 34mm đến 147mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 2 đến 6mm. Lượng bốc hơi ở các nơi trong vùng xấp

xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị lượng mưa từ -75mm đến 147mm.

8.4. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Đông xuất hiện ở một số khu vực từ 1 - 2 ngày.

9. Vùng Nam Bộ

9.1. Diễn biến nhiệt độ

- Nhiệt độ không khí trung bình tháng IX/2018 từ 26,2⁰C đến 28,7⁰C phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN (1,5⁰C đến 3,0⁰C) (hình 10).

- Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng từ

28,4⁰C đến 33,4⁰C, giá trị nhiệt độ không khí cao nhất là 35,6⁰C xảy ra vào ngày 6/XII tại Tân Sơn Nhất.

- Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình tháng từ 22,3⁰C đến 25,7⁰C, giá trị nhiệt độ không khí thấp nhất là 19,9⁰C xảy ra vào ngày 14/XII tại Xuân Lộc. Hình 9 thể hiện diễn biến của nhiệt độ trung bình tháng tại trạm Cần Thơ.

9.2. Diễn biến về mưa

- Tổng lượng mưa tháng XIII/2018 dao động phổ biến từ 20mm đến 161mm, cao nhất là 202mm xảy ra tại Rạch Giá. Lượng mưa tháng ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN (-33mm đến 157mm).

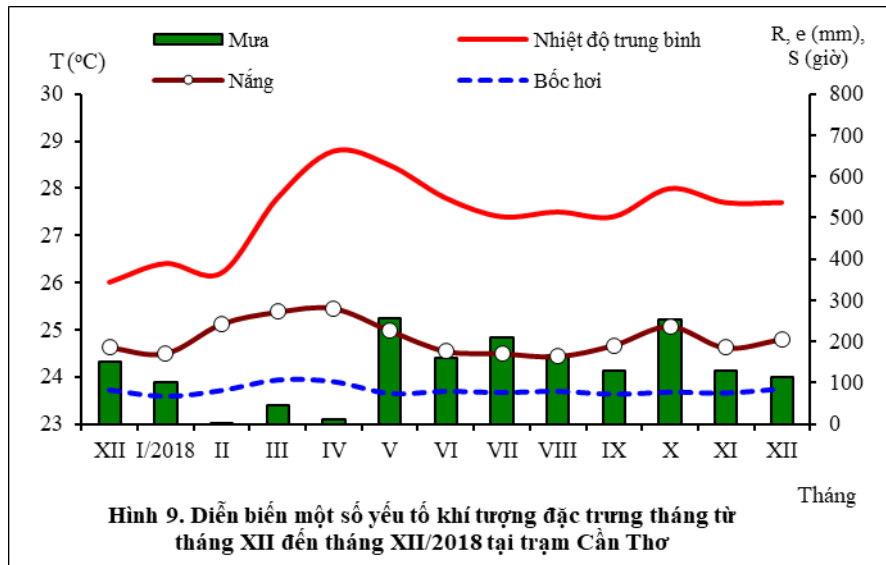
- Lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến dao động từ 7mm đến 71mm.

- Số ngày mưa trong tháng dao động từ 5 đến 17 ngày; số ngày không mưa liên tục phổ biến từ 5 đến 18 ngày; số ngày mưa liên tục phổ biến từ 1 đến 8 ngày.

9.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

- Tổng số giờ nắng tháng XII/2018 phổ biến từ 120 giờ đến 231 giờ; ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN (-80 giờ đến -10 giờ) (hình 12).

- Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến từ 71% đến 83%, phổ biến ở



Hình 9. Diễn biến một số yếu tố khí tượng đặc trưng tháng từ tháng XII đến tháng XII/2018 tại trạm Cần Thơ

mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN từ -6% đến 8% (hình 13). Độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 39% xảy ra vào ngày 5/XII tại Xuân Lộc.

- Tổng lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 53mm đến 118mm, lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 4 đến 8mm; lượng bốc hơi tháng ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị lượng mưa tháng (-117mm đến 62mm).

9.4. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Đông xuất hiện ở một số khu vực từ 2 - 11 ngày.

- Gió Tây khô nóng xuất hiện ở một số khu vực từ 1 đến 5 ngày với cường độ nhẹ.

II. ẢNH HƯỞNG CỦA ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG ĐỐI VỚI SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRONG THÁNG XII/2018

Điều kiện khí tượng nông nghiệp tháng XII/2018 ở các tỉnh thuộc khu vực Trung du và miền núi phía Bắc, đồng bằng sông Cửu Long tương đối thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp do nền nhiệt cao, lượng mưa phân bố đều trong tháng, số giờ nắng tuy thấp hơn TBNN một ít nhưng đảm bảo cho cây trồng sinh trưởng và phát triển.

Ở các tỉnh Miền Trung, điều kiện khí tượng nông nghiệp không thực sự thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp do lượng mưa lớn, tập trung thành các đợt mưa gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ gieo trồng, khu vực Tây Nguyên nhiều vùng lượng mưa tương đối lớn như An Khê (169mm), M'Drack (605mm) nhưng có vùng cả tháng không có mưa như: Pleiku, Kon Tum hoặc lượng mưa không đáng kể như Đắc Tô (1mm), Đắc Nông (12mm). Đặc biệt đợt mưa lớn từ ngày 8 đến 11/XII, do ảnh hưởng của gió mùa đông bắc kết hợp với nhiễu động gió đông, miền Trung có mưa to. Bốn địa phương gồm Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, mưa rất to, nhiều nơi trên 800 mm, gây ngập lụt diện rộng. Mức độ ngập từ 0,3 đến 2 mét đã gây thiệt hại nặng nề cho sản xuất nông nghiệp. Cụ thể:

- TP Đà Nẵng: 60 ha hoa màu bị thiệt hại.

- Tại Quảng Trị: Khoảng 31 ha hoa màu của nông dân bị thiệt hại hoàn toàn. Có khoảng 5.700 con gia súc bị cuốn trôi, khoảng 164 ha diện tích hồ cá nước ngọt bị vỡ, tràn, thiệt hại 120 tấn cá của người dân.

- Tại Quảng Ngãi: Mưa đã gây ngập 137,4ha diện tích lúa gieo sạ sớm, có 45,4ha diện tích hoa màu, rau màu bị ngập và 10ha diện tích đất sản xuất bị sa bồi, thủy phá. Ngoài ra có 8.600 con gia cầm chết.

- Bình Định: Mưa lũ làm ngập úng 8.500 ha lúa mới gieo sạ, gần 600 ha hoa màu bị ngập, hơn 47.000 con gia cầm và hơn 400 gia súc chết

Trong tháng XII, các địa phương miền Bắc tập trung chăm sóc và bắt đầu thu hoạch một số cây vụ đông trồng sớm, tiếp tục cày lật đất, gieo mạ và chuẩn bị các yếu tố cần thiết khác cho vụ sản xuất đông xuân 2019. Các tỉnh miền Nam tập trung thu hoạch lúa mùa, rau màu vụ hè thu - mùa và xuống giống lúa đông xuân cùng một số cây màu sớm thuộc vụ đông xuân 2019.

Sản xuất nông nghiệp năm 2018 phát triển ổn định và có mức tăng trưởng khá do điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi cho cây trồng sinh trưởng và phát triển, chuyển dịch cơ cấu cây trồng theo hướng tích cực.

Diện tích lúa cả năm 2018 ước tính đạt 7,57 triệu ha, giảm 134,8 nghìn ha so với năm trước; năng suất lúa ước tính đạt 58,1 tạ/ha, tăng 2,6 tạ/ha. Mặc dù diện tích lúa giảm nhưng năng suất tăng cao nên sản lượng lúa cả năm 2018 ước tính đạt 43,98 triệu tấn, tăng 1,24 triệu tấn so với năm 2017.

Vụ lúa đông xuân năm nay với điều kiện thời tiết thuận lợi cho cây lúa sinh trưởng và phát triển, năng suất cao. Tính chung toàn vụ, cả nước gieo cấy được 3,1 triệu ha lúa, giảm 15 nghìn ha so với vụ đông xuân năm trước do chuyển đổi cơ cấu sản xuất và mục đích sử dụng đất; năng suất lúa đạt 66,4 tạ/ha, tăng 4,1 tạ/ha so với vụ đông xuân trước; sản lượng đạt 20,6 triệu tấn, tăng 1,19 triệu tấn.

Vụ lúa hè thu năm 2018 cả nước gieo cấy được 2,05 triệu ha, giảm 0,7% so với năm 2017; năng suất đạt 54,6 tạ/ha, tăng 0,6%; sản lượng đạt 11,21 triệu tấn, giảm 0,1%. Sản lượng lúa hè thu của hầu hết các vùng tăng so với năm trước (riêng vùng Duyên hải miền Trung do ảnh hưởng của nắng hạn vào thời điểm gieo cấy và thu hoạch nên sản lượng giảm), trong đó vùng Đồng bằng sông Cửu Long năng suất đạt 54,8 tạ/ha, tăng 0,3 tạ/ha; sản lượng đạt 8,8 triệu tấn, tăng 15,1 nghìn tấn.

Diện tích lúa thu đông tại Đồng bằng sông Cửu Long năm nay ước tính đạt 732,1 nghìn ha, giảm 78,1 nghìn ha so với năm 2017; năng suất ước tính đạt 53,2 tạ/ha, tăng 0,9 tạ/ha; sản lượng đạt 3,9 triệu tấn, giảm 343,2 nghìn tấn. Diện tích gieo trồng lúa thu đông giảm do ảnh hưởng của thời tiết diễn biến phức tạp, lũ đầu nguồn lên nhanh, mưa nhiều làm một số đê bao có nguy cơ bị ngập, có những

diện tích không thể xuống giống. Một số địa phương có diện tích và sản lượng giảm mạnh: Long An diện tích giảm 16,5 nghìn ha và sản lượng giảm 48,8 nghìn tấn; Đồng Tháp giảm 16,1 nghìn ha và 89,8 nghìn tấn; An Giang giảm 10,7 nghìn ha và 60,6 nghìn tấn; Hậu Giang giảm 12,1 nghìn ha và 60,2 nghìn tấn.

Vụ mùa năm nay cả nước gieo cấy được 1,68 triệu ha, giảm 28,1 nghìn ha so với vụ mùa năm trước; năng suất ước tính đạt 49,1 tạ/ha, tăng 3,2 tạ/ha; sản lượng ước tính đạt 8,26 triệu tấn, tăng 403 nghìn tấn. Trong đó, diện tích lúa mùa của miền Bắc đạt 1,10 triệu ha, giảm 29,8 nghìn ha so với năm trước, chủ yếu do các địa phương chuyển một phần diện tích trồng lúa sang sử dụng cho mục đích khác; năng suất ước tính đạt 49,4 tạ/ha, tăng 3,2 tạ/ha; sản lượng đạt 5,46 triệu tấn, tăng 217,1 nghìn tấn. Một số địa phương có sản lượng lúa mùa tăng so với năm trước: Thái Bình tăng 91,2 nghìn tấn; Nam Định tăng 51,2 nghìn tấn; Hải Dương tăng 40,1 nghìn tấn; Hà Nam và Ninh Bình cùng tăng trên 21 nghìn tấn. Tại các tỉnh phía Nam, diện tích gieo cấy lúa mùa đạt 579,1 nghìn ha, tăng 1,7 nghìn ha so với năm trước; năng suất ước tính đạt 48,5 tạ/ha, tăng 3,1 tạ/ha; sản lượng đạt 2,81 triệu tấn, tăng 185,9 nghìn tấn.

2. Đối với các loại rau màu và cây công nghiệp

Sản lượng ngô đạt 4,91 triệu tấn, giảm 203,7 nghìn tấn so với năm 2017 do diện tích gieo trồng giảm 60,5 nghìn ha (năng suất ngô tăng 0,7 tạ/ha); sản lượng khoai lang đạt 1,37 triệu tấn, tăng 15,8 nghìn tấn (diện tích giảm 3,9 nghìn ha); mía đạt 17,84 triệu tấn, giảm 519,9 nghìn tấn (diện tích giảm 12 nghìn ha); sản lượng sắn đạt 9,94 triệu tấn, giảm 327,8 nghìn tấn (diện tích giảm 17,3 nghìn ha); lạc đạt 458,7 nghìn tấn, giảm 0,9 nghìn tấn (diện tích giảm 9,9 nghìn ha); đậu tương đạt 80,8 nghìn tấn, giảm 20,9 nghìn tấn (diện tích giảm 15,3 nghìn ha); sản lượng rau các loại đạt 17,09 triệu tấn, tăng 622,5 nghìn tấn (diện tích tăng 23,3 nghìn ha); sản lượng đậu các loại đạt 155 nghìn tấn, giảm 8,1 nghìn tấn (diện tích giảm 7,1 nghìn ha).

Hiện nay:

- Lạc tại Yên Định đã thu hoạch
- Chè lớn ở Mộc Châu sinh trưởng kém, độ ẩm đất trung bình. Chè lớn ở Phú Hộ, Ba Vì ngừng sinh trưởng.
- Cà phê ở Tây Nguyên ra nụ, sinh trưởng tốt, đất ẩm trung bình. Ở Xuân Lộc cà phê đâm chồi, sinh trưởng trung bình, độ ẩm đất tương đối khô (bảng 1)

Bảng 1. Số liệu khí tượng nông nghiệp tuần 3 tháng XII/2018

Số TT	Các vùng sinh thái nông nghiệp	Trạm	Các giai đoạn phát triển của cây trồng	Trạng thái sinh trưởng của cây trồng	Độ ẩm đất	Tác động của thiên tai, sâu bệnh
1	Tây Bắc, Việt Bắc	Mộc Châu	Chè lớn	Kém	TB	
2		Điện Biên	Lúa đông xuân mọc mầm	Kém		
3		Văn Chấn	Lúa đông xuân gieo đến mọc mầm	Trung bình	Quá ẩm	
4		Tuyên Quang	Chuyển vụ			
5	Đông Bắc	Uông Bí	Lúa đông xuân lá thứ năm	Khá	3cm	
6		Lạng Sơn	Chuyển vụ			
7		Bắc Giang	Chuyển vụ			
8	Trung du Bắc Bộ	Phú Hộ	Chè lớn	Ngừng sinh trưởng		
9		Ba Vì	Chè lớn	Ngừng sinh trưởng		
10	Đồng bằng sông Hồng	Hà Đông	Chuyển vụ			
12		Hải Dương	Lúa đông xuân mọc mầm	Trung bình	3cm	
13			Khoai lang củ già	Khá	Tưới đối khô	
14		Hưng Yên	Chuyển vụ			
15		Nam Định	Chuyển vụ			
16		Ninh Bình	Chuyển vụ			
17		Thái Bình	Chuyển vụ			
18	Bắc Trung Bộ	Yên Định	Lạc thu hoạch			
19		Thanh Hoá	Lúa đông xuân lá thứ 3	TB	Quá ẩm	
20		Quỳnh Lưu	Chuyển vụ			
21		Đô Lương	Chuyển vụ			
22	Nam Trung Bộ	Tuy Hoà	Lúa đông xuân mọc mầm	TB	3cm	
23		An Nhơn	Lúa đông xuân cây	TB	4cm	
24	Tây Nguyên	Eakmat	Cà phê ra nụ	Tốt	TB	
25	Nam Bộ	Xuân Lộc	Cà phê đâm chồi	TB	Tưới đối khô	
26		Trà Nóc	Lúa đông xuân lá thứ 3	Khá	3cm	
27		Mỹ Tho	Lúa mùa thu hoạch, chín hoàn toàn	TB	3cm	
28		Bạc Liêu	Chuyển vụ			

III. DỰ BÁO KHÍ HẬU 3 THÁNG I - III/2019

a. Nhiệt độ

Nhiệt độ 3 tháng I - III năm 2019 có khả năng từ xấp xỉ đến cao hơn TBNN trên hầu hết diện tích cả nước, với xác suất từ 55 đến trên 77%. Chuẩn sai nhiệt độ được dự báo phổ biến từ -0,5 đến 1,5°C.

b. Lượng mưa

Lượng mưa tháng I - III năm 2019 có khả năng từ xấp xỉ đến cao hơn TBNN ở đa phần diện tích cả nước, với xác suất 44 đến trên 77%; thấp hơn TBNN ở một phần từ Bắc Bộ đến Bắc Trung Bộ và Bắc Tây Nguyên với xác suất từ 44 đến trên 77%. Chuẩn sai lượng mưa được dự báo phổ biến từ -200 đến 200mm.

c. Hiện tượng cực đoan

Không khí lạnh: số đợt KKL ảnh hưởng đến nước ta có khả năng ở mức xấp xỉ TBNN. Tuy nhiên, nhiều khả năng sẽ xuất hiện những đợt KKL có cường độ rất mạnh gây nhiệt độ xuống thấp ở khu vực Bắc Bộ;

Khô hạn: Các khu vực Bắc Bộ, Tây Nguyên và Nam Bộ cần đề phòng khả năng thiếu nước và khô hạn trong mùa I - III năm 2019.

V. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

Từ thực trạng sản xuất nông nghiệp, trạng thái sinh trưởng phát triển của cây trồng trong tháng XII và trên cơ sở dự báo xu thế thời tiết tháng I/2019 và dự báo khí hậu 3 tháng I - III/2019 có thể đưa ra một số kiến nghị sau:

1. Miền Bắc

- Tăng cường chăm sóc, có các biện pháp phòng chống rét bảo vệ mạ xuân đã gieo.

- Không cấy lúa xuân và gieo trồng hoa màu, cây công nghiệp khi nhiệt độ dưới 15°C.

- Chủ động phòng chống rét cho đàn gia súc, gia cầm.

- Có biện pháp giữ nước để tưới tiêu, chống hạn cho các cây trồng vụ đông.

2. Miền Trung:

- Tập trung chăm sóc lúa mới trồng và các loại cây rau màu;

- Tăng cường các biện pháp phòng, chống hạn.

3. Miền Nam:

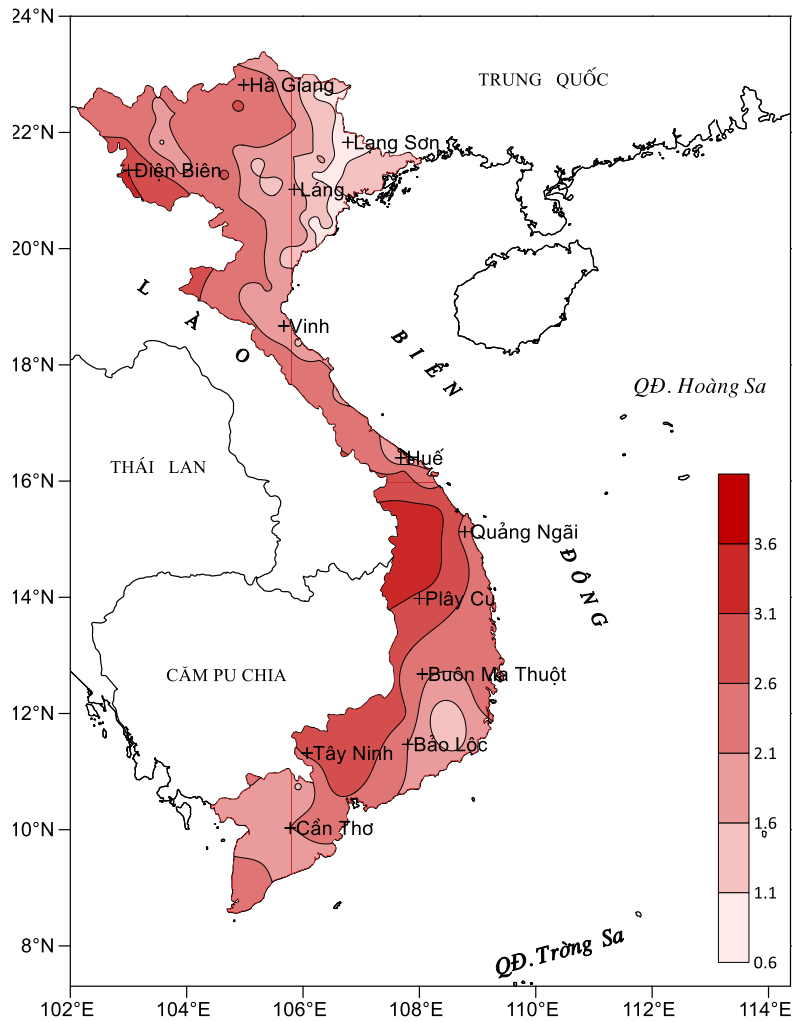
- Làm thủy lợi nội đồng sau khi đã thu hoạch xong lúa mùa.

- Tăng cường các biện pháp phòng chống hạn, xâm nhập mặn.

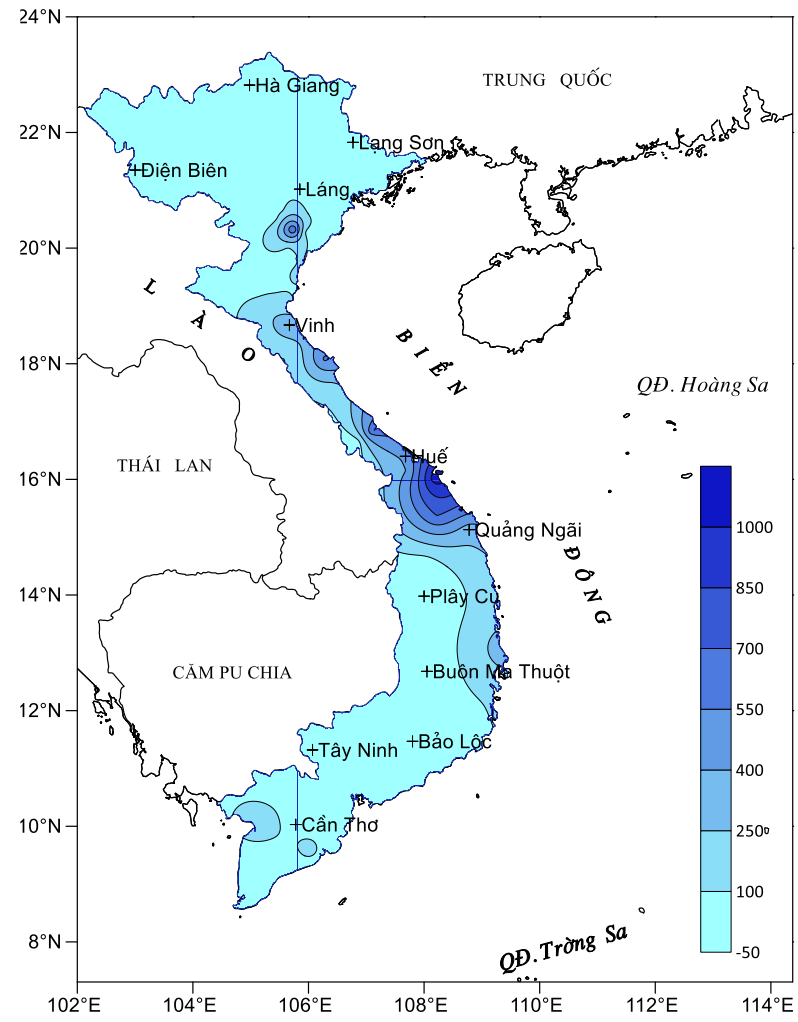
- Tập trung chăm sóc lúa mùa.
- Trồng ngô, lạc, đậu xuân từ trung tuần tháng giêng.

V. TÀI LIỆU THAM KHẢO

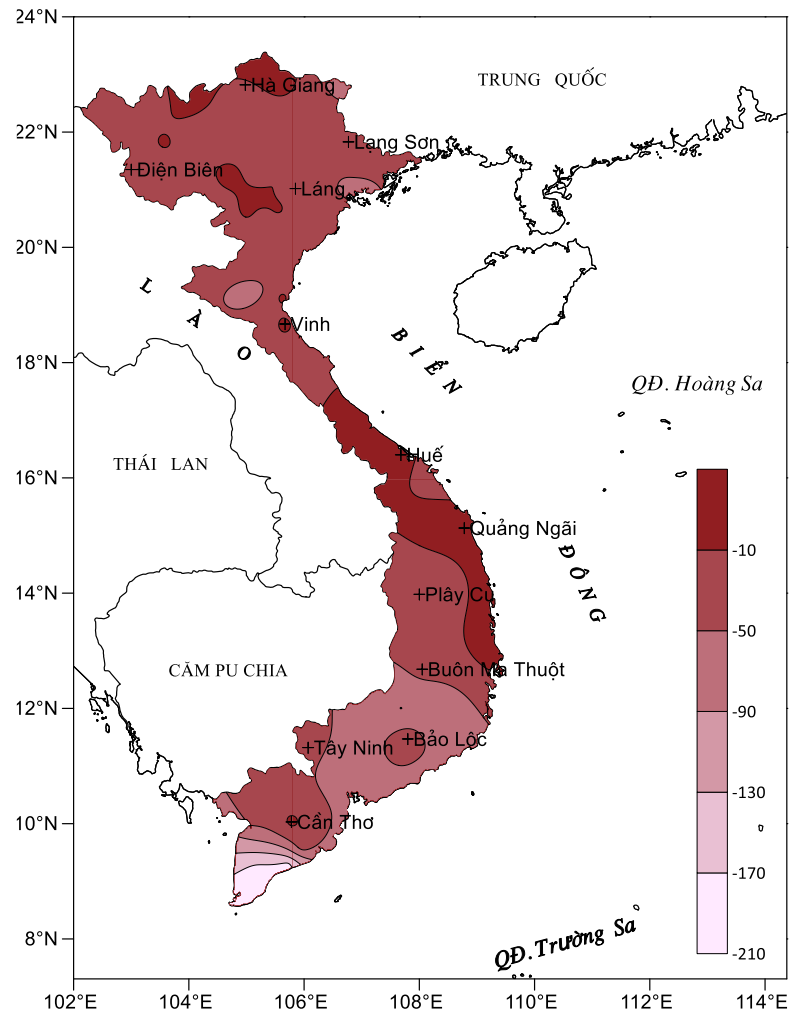
1. Viện Khoa học Khí tượng thủy văn và Biến đổi khí hậu, Thông báo và dự báo Khí hậu tháng I- III/2019;
2. Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Quốc gia, dự báo xu thế thời tiết tháng I năm 2019 các khu vực trên phạm vi cả nước;
3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch tháng XII năm 2018 ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.



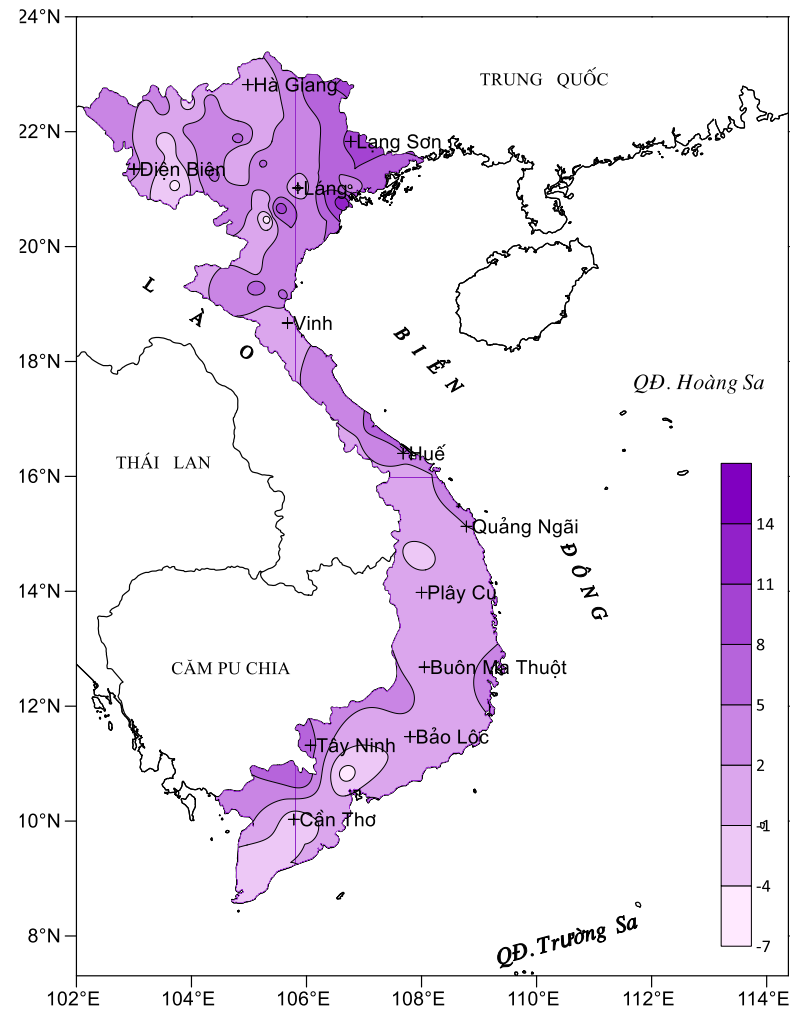
Hình 10. Độ lệch của nhiệt độ tháng XII/2018 so với TBNN (°C)



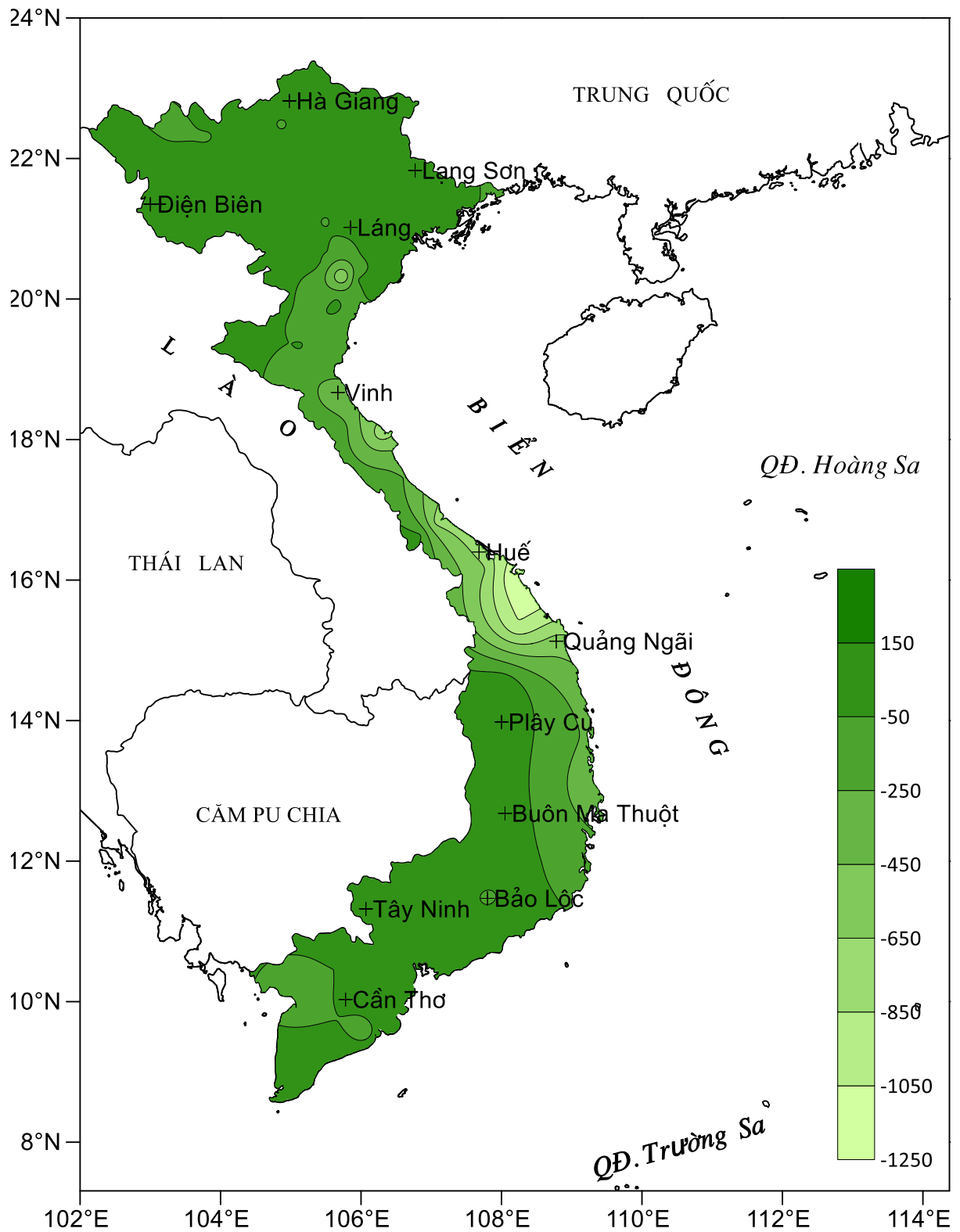
Hình 11. Độ lệch của lượng mưa tháng XII/2018 so với TBNN (mm)



Hình 12. Độ lệch của số giờ nắng tháng XII/2018 so với TBNN (giờ)



Hình 13. Độ lệch của độ ẩm không khí tháng XII/2018 so với TBNN (%)



Hình 14. Độ lệch của lượng mưa so với lượng bốc hơi tháng XII/2018(mm)